

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2025/DS-PT

Ngày: 02 - 4 - 2025

*V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thanh Thảo

Các Thẩm phán: Ông Bùi Văn Bình
Bà Đinh Thị Quý Chi

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Lê Minh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Ông Nguyễn Thanh Mến - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong 02 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 154/2024/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2024/DS-ST ngày 27/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 293/2024/QĐXX-PT ngày 06/12/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1978; Cư trú tại: Thôn B, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn: Anh Lê Việt Hoàng S, sinh năm 1996; Cư trú tại: Khu Đ, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước (có mặt).

Bị đơn: Ông Vũ Đại T1, sinh năm 1981 và bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1986; Cùng cư trú tại: Thôn B, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền bị đơn: Bà Hứa Thị T2, sinh năm 1986 và chị Trịnh Thị Thúy N, sinh năm 2001, cùng cư trú tại: Số A đường E khu phố N, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương (xin vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Vũ Thị Ngọc T3, sinh năm 2002; cư trú tại: Thôn B, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước (vắng mặt).

Người kháng cáo: nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/7/2023, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc T và người đại diện theo ủy quyền của bà T là ông Lê Viết Hoàng S trình bày:

Khoảng từ tháng 01/2022, ông T1 và bà D bắt đầu mượn tiền của bà T nhiều đợt để đáo hạn các khoản vay đến hạn của ông T1 bà D tại ngân hàng. Ngày 14/10/2022 ông T1 bà D mượn bà T số tiền 2.000.000.000đ (hai tỷ đồng) mục đích để đáo hạn ngân hàng và yêu cầu bà T chuyển khoản vào số tài khoản: 050106443553 của ông Vũ Đại T1, chuyển làm 04 lần, mỗi lần 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng), do giới hạn của ngân hàng không cho chuyển một lần 500.000.000đ nên thông nhất chuyển mỗi lần 499.999.999đ (bốn trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi chín nghìn, chín trăm chín mươi chín đồng) nhưng vẫn tính tròn là 500.000.000đ; ông T1 bà D yêu cầu bà T ghi giúp nội dung chuyển tiền là: “chuyển tiền sắt”, vì nếu ghi nội dung là “tiền vay” thì ngân hàng không đồng ý.

Tiếp đến ngày 17/10/2022, ông T1 và bà D mượn của bà T số tiền 1.512.000.000đ (một tỷ năm trăm mười hai triệu đồng) cũng với mục đích để đáo hạn ngân hàng và nhờ bà T chuyển tiền vào số tài khoản: 050126806555 của Vũ Thị Ngọc T3 là con gái của ông T1 bà D, chuyển làm 04 lần trong đó 02 lần chuyển số tiền là 499.999.999đ, 01 lần 300.000.000đ và 01 lần 212.000.000đ, nội dung của các giao dịch này cũng ghi “chuyển tiền hàng”. Do bà T cho ông T1, bà D vay liên tục nhiều lần; các lần vay mượn khác ông T1, bà D đều thanh toán đầy đủ nên bà T để ông T1, bà D nợ kéo dài khoản vay ngày 14/10/2022 và ngày 17/10/2022.

Đến ngày 04/05/2023, sau khi đã đối chiếu tiền nợ và các khoản đã thanh toán ngoại trừ khoản vay ngày 14/10/2022 và ngày 17/10/2022 chưa chốt nên ông T1 bà D chốt nợ với bà T và viết 02 giấy mượn tiền trong cùng ngày 04/05/2023, trong đó 01 giấy nợ số tiền 1.400.000.000đ (một tỷ, bốn trăm triệu đồng), hạn trả là ngày 04/06/2023 không thỏa thuận tiền lãi, nếu chậm trả thì phải trả lãi chậm trả theo quy định pháp luật và 01 giấy mượn tiền số tiền 2.000.000.000đ (hai tỷ đồng), hạn trả là ngày 04/11/2023, không thỏa thuận tiền lãi.

Và để chốt lại số tiền nợ ngày 14/10/2022 và ngày 17/10/2022 thì ngày 05/5/2023 ông T1 đến quán cà phê Bờ H của bà T tại thị trấn Đ nói bà D bệnh nên ông T1 đại diện cho cả hai vợ chồng chốt các khoản nợ trước chưa trả, ông T1 đã chốt nợ bà T số tiền 3.600.000.000đ (ba tỷ, sáu trăm triệu đồng) trong đó tiền gốc là 3.512.000.000đ, tiền lãi là 88.000.000đ, hạn trả là 01 tháng kể từ ngày 05/5/2023; bà T nhờ con gái viết hộ “Giấy mượn tiền”, ông T1 ký giấy và đưa cho bà T 05 cuốn sổ đất để làm tin.

Sau khi viết 02 giấy mượn tiền vào ngày 04/05/2023 và 01 giấy mượn tiền vào ngày 05/05/2023 ông T1 bà D chỉ trả cho bà T số tiền 70.000.000đ, trong đó ngày 09/06/2023 trả 40.000.000đ và ngày 19/06/2023 trả 30.000.000đ, ngoài ra không trả khoản tiền nào khác.

Vì vậy, tại đơn khởi kiện ngày 13/7/2023 bà T đề nghị Toà án nhân dân huyện Bù Đăng buộc ông T1 bà D trả số tiền vay 1.400.000.000đ theo giấy mượn

tiền ngày 04/05/2023 và số tiền vay 3.600.000.000đ theo giấy mượn tiền ngày 05/05/2023, tổng số tiền nợ gốc của cả hai khoản trên là 5.000.000.000đ (năm tỷ đồng), trừ số tiền đã trả là 70.000.000đ, còn phải trả 4.930.000.000đ (bốn tỷ, chín trăm, ba mươi triệu đồng) và tiền lãi chậm trả theo qui định của pháp luật.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 07/11/2023, bà T yêu cầu ông T1 bà D trả số tiền gốc 2.000.000.000đ (hai tỷ đồng) theo giấy mượn tiền ngày 04/05/2023 và tiền lãi chậm trả theo mức 10%/năm từ ngày 04/11/2023 đến ngày Tòa án sơ thẩm giải quyết xong vụ án tạm tính đến ngày nộp đơn khởi kiện là 1.000.000đ (một triệu đồng).

Tại phiên tòa phía nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu Tòa án buộc các bị đơn ông T1 bà D phải trả 07 (bảy) tỉ đồng tiền gốc theo 02 giấy mượn tiền ngày 04/5/2023 và 01 giấy mượn tiền ngày 05/5/2023, trừ 70.000.000đ đã trả, còn phải trả 6.930.000.000đ.

Trả tiền lãi của số tiền 1.400.000.000đ – 70.000.000đ, còn 1.330.000.000đ tính từ ngày 05/06/2023, đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi chậm trả do vi phạm nghĩa vụ.

Trả tiền lãi của số tiền 2.000.000.000đ tính từ ngày 06/6/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm, theo mức lãi chậm trả do vi phạm nghĩa vụ.

Trả tiền lãi của số tiền 3.600.000.000đ tính từ ngày 06/6/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm, theo mức lãi chậm trả do vi phạm nghĩa vụ là 450.172.000đ.

Đồng ý trả lại cho ông T1 bà D 05 giấy CNQSD đất theo yêu cầu. nhưng hiện tại đang bị thất lạc nên chưa trả được, khi tìm thấy sẽ trả lại.

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 09/2023/QĐ-BPKCTT ngày 28/8/2023 để đảm bảo việc thi hành án các khoản nợ.

Ngoài ra, không yêu cầu giải quyết nội dung nào khác.

Trình bày của bị đơn Vũ Đại T1, Nguyễn Thị Ngọc D và người đại diện ủy quyền của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án và trình bày của bị đơn Nguyễn Thị Ngọc D tại phiên tòa:

- Đối với khoản tiền 1.400.000.000đ theo giấy mượn tiền ngày 04/5/2023: bị đơn ông T1 bà D xác nhận vợ chồng ông bà có mượn của bà T số tiền 1.400.000.000đ, hạn trả là ngày 04/6/2023, không lãi suất, đã trả được cho bà T 70.000.000đ bằng hình thức chuyển khoản như trình bày của nguyên đơn là đúng; khoản nợ trên là nợ chung của vợ chồng bà D và ông T1; khi mượn nhờ bà T chuyển khoản qua tài khoản của cháu T3 là con gái của ông bà, cháu T3 không phải là người vay khoản tiền trên. Nay, vợ chồng ông T1 bà D đồng ý trả khoản nợ gốc còn lại là 1.330.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật, nhưng hiện tại chưa có tiền trả.

- Đối với số tiền 3.600.000.000đ nội dung giấy mượn tiền đề ngày 05/5/2023: bị đơn ông T1 bà D khẳng định không vay bà T khoản tiền lớn này; chữ ký, chữ viết tại giấy mượn tiền ngày 05/5/2023 không phải chữ ký, chữ viết

của ông Vũ Đại T1 nên không đồng ý trả 3.600.000.000đ theo yêu cầu của bà T; đề nghị Hội đồng xét xử xem xét làm rõ.

- Đối với khoản tiền 2.000.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 04/5/2023: tại phiên tòa bà D xác nhận vợ chồng bà và ông T1 có ký giấy nợ số tiền trên là đúng, nhưng theo bà D đây là số tiền lãi của các khoản tiền vợ chồng ông bà vay của bà D trước đó đã trả tiền gốc, chưa trả tiền lãi bà T yêu cầu viết lại thành tiền gốc, nên hiện nay ông T1 bà D không đồng ý trả số tiền 2.000.000.000đ theo yêu cầu của bà T.

Tại đơn phản tố ngày 29/8/2023 và tại phiên tòa bà D giữ nguyên yêu cầu phản tố, yêu cầu Tòa án buộc bà T phải trả lại 05 giấy CNQSD đất của ông T1 bà D mà hiện nay bà T đang giữ.

Ngoài ra, không yêu cầu giải quyết nội dung nào khác.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Vũ Thị Ngọc T3: Quá trình giải quyết vụ án đã được triệu tập hợp lệ, nhưng không gửi văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện, khởi kiện bổ sung của nguyên đơn, , yêu cầu phản tố của bị đơn; không tham gia phiên họp, hòa giải; đồng thời gửi đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2024/DS-ST ngày 27/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc T đối với bị đơn Vũ Đại T1, Nguyễn Thị Ngọc D về yêu cầu ông Vũ Đại T1, bà Nguyễn Thị Ngọc D phải trả số tiền gốc và lãi còn nợ tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 3.665.730.000đ (Ba tỷ, sáu trăm sáu mươi lăm triệu, bảy trăm ba mươi nghìn đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc T đối với bị đơn Vũ Đại T1, Nguyễn Thị Ngọc D về yêu cầu trả số tiền gốc 3.600.000.000đ theo giấy mượn tiền ngày 05/5/2023 và 450.172.000đ tiền lãi, tổng cộng tiền lãi và tiền gốc không được chấp nhận là 4.050.172.000đ (Bốn tỷ, không trăm năm mươi triệu, một trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Vũ Đại T1, Nguyễn Thị Ngọc D đối với nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc T; buộc bà Nguyễn Thị Ngọc T trả lại cho ông Vũ Đại T1, bà Nguyễn Thị Ngọc D 05 giấy CNQSD đất (bản gốc) mà bà Nguyễn Thị Ngọc T đang giữ của ông T1 bà D gồm:

- Giấy CNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 837785 do UBND huyện B cấp ngày 25/11/2014 cho Hộ ông Vũ Đại T1 và vợ bà Nguyễn Thị Ngọc D.

- Giấy CNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 090266 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh B ngày 21/4/2022 cấp cho ông Vũ Đại T1 cùng vợ là bà Nguyễn Thị Ngọc D.

- Giấy CNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số CY 246238 do UBND huyện B cấp ngày 18/02/2021 cho ông Bạch Cung S1 cùng

vợ là bà Nguyễn Thị H1; chỉnh lý trang 3 chuyển nhượng cho ông Vũ Đại T1 và vợ bà Nguyễn Thị Ngọc D ngày 25/3/2021.

- Giấy CNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 246239 do UBND huyện B cấp ngày 18/02/2021 cho ông Bạch Cung S1 cùng vợ là bà Nguyễn Thị H1; chỉnh lý trang 3 chuyển nhượng cho ông Vũ Đại T1 và vợ bà Nguyễn Thị Ngọc D ngày 25/3/2021.

- Giấy CNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 903916 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 25/8/2020 cho ông Vũ Đại T1 và vợ bà Nguyễn Thị Ngọc D ngày 30/11/2022.

Trường hợp bà Nguyễn Thị Ngọc T không thực hiện việc trả lại các giấy CNQSD đất nói trên thì ông Vũ Đại T1, bà Nguyễn Thị Ngọc D có quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký cấp lại theo qui định của pháp luật.

4. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 09/2023/QĐ-BPKCTT ngày 28/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước về “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” quy định tại Điều 126 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Ngoài ra, Bản án còn tuyên phần án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/9/2024 nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngày 10/9/2024, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà Trịnh Thị Thúy N có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuy nhiên ngày 03/10/2024 bà N có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đề nghị HĐXX sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Tòa án từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2024/DS-ST ngày 27/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong thời hạn luật định, có hình thức, nội dung và phạm vi kháng cáo phù hợp với quy định tại các điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Đối với kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trịnh Thị Thúy N: sau khi kháng cáo, bà N chưa thực hiện nghĩa vụ đóng tạm ứng án phí theo thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số 24/TB-TA ngày 16/9/2024 và đồng thời bà N đã có đơn rút toàn bộ kháng cáo. Do vậy Toà án cấp phúc thẩm không thụ lý xem xét kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trịnh Thị Thúy N.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T, Hội đồng xét xử xét thấy:

Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn đều thừa nhận có vay 2 khoản vay gồm khoản vay 2.000.000.000đ vào ngày 14/10/2022 (*khoản vay thứ 3*) và khoản vay 1.512.000.000đ vào ngày 17/10/2022 (*khoản vay thứ 4*), phù hợp với bảng sao kê tài khoản do đương sự cung cấp (BL343-346, 239-242, 350-352, 342). Tòa án căn cứ khoản 2 điều 92 BLTTDS xác định việc bị đơn có vay 2 khoản vay trên của nguyên đơn là sự thật không phải chứng minh.

Nguyên đơn khởi kiện cho rằng ngày 05/05/2023 giữa nguyên đơn và bị đơn T1 làm giấy vay mới, bản chất là “giấy chốt nợ” cộng 2 khoản vay. Cụ thể: khoản nợ 3.600.000.000 ngày 05/5/2023 thực chất đây là khoản vay 2.000.000.000 ngày 14/10/2022 và 1.512.000.000 vay ngày 17/10/2022 cộng chốt lại thêm tiền lãi 194.000.000 nhưng bị đơn xin bớt tiền lãi và nguyên đơn đồng ý chỉ tính lãi 88.000.000 cộng lại cho chẵn thành số tiền 3.600.000.000đ chứ không phải khoản vay mới. Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn cũng thừa nhận có xác lập giao dịch vay 2 khoản trên của nguyên đơn vào ngày 14/10/2022 và ngày 17/10/2022 nhưng cho rằng đã trả xong. Bị đơn không thừa nhận có ký giấy chốt nợ. Như vậy, theo lời khai của hai bên có đủ căn cứ để xác định hợp đồng vay ngày 05/5/2023 là vô hiệu do giả tạo. Tòa sơ thẩm xác định hợp đồng vay này không có giá trị pháp lý, vô hiệu là có căn cứ, đúng quy định. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm không xác định quan hệ bản chất, không giải quyết quan hệ bản chất của giao dịch này là có thiếu sót.

Về kết luận giám định xác định chữ ký trong giấy vay này và chữ ký mẫu của T1 không phải do cùng 1 người ký. Xét thấy, việc bị đơn chỉ học đến văn hóa lớp 02/12 và ít viết, ký nên chữ viết, chữ ký không ổn định. Vì vậy, kết luận giám định không phải là chứng cứ duy nhất mà phải xem xét đánh giá kết hợp các chứng cứ khác để làm căn cứ giải quyết vụ án mới đảm bảo khách quan.

Về giao dịch bản chất: theo nguyên đơn trình bày đây là 2 khoản vay của ngày 14/10/2022 và ngày 17/10/2022 và đã cung cấp được chứng cứ chứng minh từ bản sao kê tài khoản ngân hàng. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn cũng thừa nhận có xác lập giao dịch vay 2 khoản trên của nguyên đơn. Căn

cứ khoản 2 Điều 92 BLTTDS xác định các tình tiết, sự kiện này là sự thật không phải chứng minh. Tuy nhiên, bị đơn cho rằng đã trả tiền cho 2 khoản vay trên, chứng cứ chứng minh là bảng sao kê tài khoản. Qua nghiên cứu đánh giá các tài liệu chứng cứ thấy rằng:

Đối với khoản vay 2.000.000.000 đồng ngày 14/10/2022:

Quá trình giải quyết sơ thẩm, nguyên đơn cho rằng: đến thời điểm ngày 14/10/2022 thì bị đơn nợ nguyên đơn 2 khoản vay với tổng số tiền 4.000.000.000đ gồm khoản vay 2.000.000.000đ của ngày 14/4/2022 và khoản vay 2.000.000.000đ của ngày 14/10/2022. Ngày 14/10/2022 bị đơn vay thêm 2.000.000.000đ của nguyên đơn, cùng ngày bị đơn chuyển trả 2.000.000.000đ cho nguyên đơn là đối với khoản vay ngày 14/4/2022 chứ không phải trả 2.000.000.000đ của khoản vay ngày 14/10/2022.

Theo lời trình bày này của nguyên đơn thì bị đơn thừa nhận có vay 2 khoản vay trên nên tòa án cần căn cứ khoản 2 điều 92 BLTTDS xác định các tình tiết trên là sự thật không phải chứng minh. Tuy nhiên, bị đơn cho rằng đã trả 2 khoản vay trên nên không đồng ý trả nữa. Chứng cứ bị đơn cung cấp để chứng minh rằng mình đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ khoản vay 2.000.000.000đ ngày 14/4/2022 là “giấy vay viết tay ngày 14/4/2022” (BL502) thể hiện đã trả xong khoản nợ ngày 14/4/2022 và đã gạch bỏ; còn chứng cứ chứng minh bị đơn đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ khoản vay 2.000.000.000đ ngày 14/10/2022 là bảng sao kê tài khoản (BL343-346 và 348). Tuy nhiên, qua xem xét giấy vay tiền ngày 14/4/2022 này (BL502) thể hiện mặc dù thỏa thuận thời hạn vay chỉ có 2 ngày nhưng phía dưới cùng tờ giấy có thể hiện dòng chữ “14/10 còn nợ lại 104.000đ”, điều này chứng minh vào ngày 14/10/2022 giữa nguyên đơn và bị đơn mới tất toán khoản vay 2.000.000.000đ này của ngày 14/4/2022. Đồng thời, bảng sao kê tài khoản giao dịch giữa 2 bên thể hiện lúc 14 giờ 09 phút 30 giây đến 14 giờ 11 phút 31 giây Tuyền dùng số tài khóa 1020000908031 ngân hàng V chuyển khoản 4 lần vào tài khoản số 050106443553 ngân hàng S2 của T1 (chồng của D) với số tiền 2.000.000.000 đồng (BL235-238). Sau đó 02 giờ 32 phút, từ 16 giờ 40 phút 03 giây đến 16 giờ 43 phút 59 giây cùng ngày 14/10/2022, D dùng tài khoản số 050023102142 S2 của D chuyển lại cho T cũng 4 lần với tổng số tiền 2.000.000.000 đồng (BL343-346). Điều này chứng minh lời trình bày của nguyên đơn về việc cho bị đơn vay 2 khoản, và mỗi khoản có cùng số tiền 2.000.000.000đ, tổng 2 khoản là 4.000.000.000đ. Trong khi đó, bị đơn chỉ thực hiện chuyển khoản trả 2.000.000.000đ vào ngày 14/10/2022 lại cho rằng đã trả 4.000.000.000đ là thiếu căn cứ. Bởi Giấy vay này chứng minh bị đơn đã chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ khoản vay 2.000.000.000đ ngày 14/4/2022 đối với nguyên đơn và đến ngày 14/10/2022 bị đơn mới trả cho nguyên đơn số tiền vay 2.000.000.000đ, còn khoản tiền 2.000.000.000đ của ngày 14/10/2022 thì chưa trả. Điều này, hoàn toàn phù hợp với sự thống nhất trình bày của cả nguyên đơn và bị đơn là giữa nguyên đơn và bị đơn có nhiều giao dịch vay có cùng số tiền tương ứng 2.000.000.000đ, “vay của nguyên đơn khoản sau để trả khoản trước”. Do đó, nếu thực tế ngày 14/10/2022 bị đơn đã trả 4.000.000.000 cho nguyên đơn thì giấy vay ngày 14/10/2022 phải ghi là đã trả 4.000.000.000đ bao gồm cả khoản vay

2.000.000.000đ ngày 14/10/2022 hoặc bảng sao kê phải thể hiện cùng ngày 14/10/2022 bị đơn nhận được số tiền 4.000.000.000đ nhưng thực tế không có. Vì vậy Tòa sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với khoản vay này là không đúng.

Đối với khoản vay 1.512.000.000 đồng ngày 17/10/2022:

Bị đơn cho rằng đã chuyển trả qua tài khoản của T 209.000.000 trong cùng ngày và chỉ còn nợ lại 1.300.000.000 viết giấy xác nhận nợ cùng ngày. Còn nguyên đơn cho rằng số tiền 209.000.000đ là bị đơn trả cho khoản vay trước đó.

Qua nghiên cứu bảng sao kê tài khoản do chính bị đơn cung cấp thể hiện: số tiền 209.000.000 đồng này được D chuyển trả vào lúc 10 giờ 27 phút 27 giây (BL349); còn số tiền 1.512.000.000 được tiền chuyển qua tài khoản của T3 sau đó 11 phút 22 giây với 4 giao dịch. Cụ thể theo bảng sao kê tài khoản của T3 (BL396-397) là con gái T1, D thể hiện T dùng tài khoản ngân hàng V số 1020000908031 đã chuyển vào tài khoản của T3 số 500126806555 S2 4 lần với tổng số tiền 1.512.000.000, phù hợp bản sao kê của T (BL342,349-352), chuyển khoản từ lúc 10 giờ 38 phút 49 giây đến 10 giờ 44 phút 10 giây. Nếu như bị đơn cho rằng đã chuyển trả qua tài khoản của T 209.000.000 trong cùng ngày là hết sức phi lý, trái với bản chất của giao dịch vay tài sản đó là vay trước (*nhận tài sản từ bên cho vay*) và trả sau (*hoàn trả tài sản gốc, trả tiền khi đến hạn*) và mâu thuẫn chính trình bày của bị đơn đã thừa nhận là “*vay rồi mới trả*”. Hơn nữa, bị đơn vay của nguyên đơn 1.512.000.000đ nhưng trả chỉ có 1.509.000.000đ (gồm 209.000.000 đồng và 1.300.000.000 đồng) là không trùng khớp. Mặt khác, cũng chính bảng sao kê tài khoản thể hiện, trước khi bị đơn chuyển trả 209.000.000đ cho nguyên đơn vào ngày 17/10/2022 thì nguyên đơn có chuyển khoản 2 lần với số tiền mỗi lần 200.000.000đ gồm 1 khoản chuyển vào ngày 01/9/2022 (BL328) và ngày 10/10/2022 (BL339) cùng với nội dung: “*em diem thang muon 10 ngay*” nên lời trình bày của nguyên đơn cho rằng bị đơn chuyển 209.000.000đ là chuyển khoản trả cho khoản vay khác, không phải khoản vay 1.512.000.000đ ngày 17/10/2022 là có căn cứ.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định giấy nợ 1.300.000.000đ ngày 17/10/2022 và khoản tiền 209.000.000đ bị đơn chuyển cho nguyên đơn là của khoản nợ trước đó, không phải là khoản vay 1.512.000.000 cùng ngày, riêng số tiền 209.000.000đ bị đơn chuyển cho nguyên đơn không phải là số tiền chuyển trả cho khoản vay 1.512.000.000đ ngày 17/10/2022.

Từ những phân tích trên có đủ căn cứ xác định, bị đơn khi vay 2 khoản vay cùng số tiền 2.000.000.000đ vào 2 thời điểm khác nhau là vào ngày 14/4/2022 và 14/10/2022, trong đó khoản vay 14/4/2022 viết giấy còn khoản vay 14/10/2022 không viết giấy để ngay sau khi nhận tiền của khoản vay lần 2 thì sau 02h28'32" bị đơn đã thực hiện chuyển tiền lại cho nguyên đơn rồi lấy lại giấy vay ngày 14/4/2022 và cho rằng khoản vay ngày 14/10/2022 đã vay bằng chuyển khoản và đã trả cũng bằng chuyển khoản, còn khoản vay 14/4/2022 đã trả xong gạch bỏ, mới lấy lại giấy. Tuy nhiên, chính giấy vay ngày 14/4/2022 lại thể hiện ngày 14/10/2022 bị đơn mới trả khoản vay của ngày 14/4/2022. Bản án sơ thẩm không

chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có sai lầm trong việc đánh giá chứng cứ nên cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc T đối với bị đơn Vũ Đại T1, Nguyễn Thị Ngọc D về yêu cầu trả số tiền gốc 3.600.000.000đ và tiền lãi của số tiền 3.600.000.000đ tính từ ngày 06/6/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm, theo mức lãi chậm trả do vi phạm nghĩa vụ. Cụ thể:

Do bị đơn ông T1 bà D vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo thỏa thuận nên cần buộc ông T1 bà D trả số tiền gốc là 3.600.000.000đ và tiền lãi phát sinh theo qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, được tính như sau: Từ ngày 06/6/2023 đến thời điểm kết thúc việc xét xử sơ thẩm(27/8/2024) là 14 tháng 21 ngày $\times 3.600.000.000đ \times 10\%/năm = 441.000.000đ$. Cộng gốc và lãi của khoản tiền này là 4.041.000.000đ.

Về yêu cầu của nguyên đơn bà T buộc ông T1 bà D trả số tiền nợ 1.400.000.000đ theo Giấy mượn tiền ngày 04/5/2023 và 2.000.000.000đ theo giấy mượn tiền ngày 04/05/2023. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc T đối với bị đơn Vũ Đại T1, Nguyễn Thị Ngọc D về yêu cầu ông Vũ Đại T1, bà Nguyễn Thị Ngọc D phải trả số tiền gốc và lãi còn nợ tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 3.665.730.000đ.(bao gồm, tiền gốc là 1.330.000.000đ + 2.000.000.000đ = 3.330.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 05/6/2023 đến ngày kết thúc việc xét xử sơ thẩm đến ngày xét xử sơ thẩm(27/8/2024) là 160.930.000đ + 174.800.000đ = 335.730.000 đồng). Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xem xét.

Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi của toàn bộ các khoản vay là 7.706.730.000 đồng (bao gồm, tiền gốc là 6.930.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 05/6/2023 đến ngày kết thúc việc xét xử sơ thẩm đến ngày xét xử sơ thẩm(27/8/2024) là 776.730.000 đồng).

Về kháng cáo đối với yêu cầu phản tố: Việc D vay tiền có thể chấp 5 GCNQSDĐ nhưng không làm văn bản, không đăng ký giao dịch đảm bảo nên hợp đồng thế chấp QSDĐ này vô hiệu và phải giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu. Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm không áp dụng các quy định về hợp đồng thế chấp vô hiệu, không tuyên hợp đồng thế chấp QSDĐ này vô hiệu và giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu là có thiếu sót.

Trong 5 GCNQSDĐ này, quá trình giải quyết sơ thẩm, nguyên đơn thừa nhận có nắm giữ nhưng đã làm thất lạc, đến thời điểm giải quyết sơ thẩm thì Tòa sơ thẩm không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện nguyên đơn đang cầm giữ 5 GCNQSDĐ này nhưng bản án sơ thẩm tuyên buộc bị đơn phải trả lại 5 GCNQSDĐ cho nguyên đơn là không thể thi hành án.

Tại đơn kháng cáo ngày 09/9/2024 nguyên đơn cho rằng 3 GCNQSDĐ của bị đơn thì nguyên đơn đã nộp cho chi cục THADS huyện B (có biên bản giao nhận), còn 02 GCNQSDĐ thì bị đơn giữ nhưng đã làm thất lạc chưa thể tìm được. Do đó, đối với 3 GCNQSDĐ của bị đơn mà THADS đang nắm giữ thì cần tuyên bị đơn có quyền liên hệ, yêu cầu THADS huyện B trả lại 3 GCNQSDĐ (trừ trường

hợp giữ để đảm bảo nghĩa vụ THA khác), đồng thời đối với 2 GCNQSDĐ của nguyên đơn mà bị đơn làm thất lạc thì để đảm bảo quyền lợi của bị đơn thì cần phải ghi nhận quyền được đăng ký để được cấp lại GCNQSDĐ theo quy định. Cụ thể:

- Giấy CNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số CY 246238 do UBND huyện B cấp ngày 18/02/2021 cho ông Bạch Cung S1 cùng vợ là bà Nguyễn Thị H1; chỉnh lý trang 3 chuyển nhượng cho ông Vũ Đại T1 và vợ bà Nguyễn Thị Ngọc D ngày 25/3/2021.

- Giấy CNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 246239 do UBND huyện B cấp ngày 18/02/2021 cho ông Bạch Cung S1 cùng vợ là bà Nguyễn Thị H1; chỉnh lý trang 3 chuyển nhượng cho ông Vũ Đại T1 và vợ bà Nguyễn Thị Ngọc D ngày 25/3/2021.

Ngoài ra, quá trình giải quyết sơ thẩm, tòa sơ thẩm có yêu cầu buộc và nguyên đơn đã nộp khoản tiền 687.256.221 đồng vào tài khoản tạm gửi tại ngân để tòa sơ thẩm áp dụng áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Bản án sơ thẩm cũng tuyên tiếp tục duy trì áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (bút lục 94-96), nhưng bản án sơ thẩm không tuyên xử lý số tiền tạm ứng đảm bảo việc áp dụng BPKCTT này như thế nào khi vụ án có hiệu lực pháp luật là có thiếu sót, cần sửa lại phần này cho phù hợp.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: Do sửa án sơ thẩm nên được tính lại như sau: Bị đơn phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc và lãi là 7.706.730.000 đồng. Theo đó bị đơn phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 115.707.000 đồng.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T được chấp nhận nên không phải chịu.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với quan điểm Hội đồng xét xử nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2024/DS-ST ngày 27/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Cụ thể:

Căn cứ các Điều 117; 118; 166, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc T đối với bị đơn Vũ Đại T1, Nguyễn Thị Ngọc D về yêu cầu ông Vũ Đại T1, bà Nguyễn Thị Ngọc D phải trả số tiền gốc là 6.930.000.000đ (sáu tỷ chín trăm ba mươi triệu đồng) và lãi tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 776.730.000đ (Bảy trăm bảy mươi sáu triệu bảy trăm mười ba nghìn đồng). Tổng số tiền gốc và lãi của toàn bộ các khoản vay là 7.706.730.000đ (bảy tỷ bảy trăm linh sáu triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Vũ Đại T1, Nguyễn Thị Ngọc D đối với nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc T; buộc bà Nguyễn Thị Ngọc T trả lại cho ông Vũ Đại T1, bà Nguyễn Thị Ngọc D 03 giấy CNQSD đất (bản gốc) mà bà Nguyễn Thị Ngọc T đang giữ của ông T1 bà D gồm:

- Giấy CNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 837785 do UBND huyện B cấp ngày 25/11/2014 cho hộ ông Vũ Đại T1 và vợ bà Nguyễn Thị Ngọc D.

- Giấy CNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 090266 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B ngày 21/4/2022 cấp cho ông Vũ Đại T1 cùng vợ là bà Nguyễn Thị Ngọc D.

- Giấy CNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 903916 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 25/8/2020 cho ông Vũ Đại T1 và vợ bà Nguyễn Thị Ngọc D ngày 30/11/2022. (Rà soát lại cụ thể 03 giấy nào đã giao cho THA).

Đối với 02 Giấy CNQSD đất:

- Giấy CNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số CY 246238 do UBND huyện B cấp ngày 18/02/2021 cho ông Bạch Cung S1 cùng vợ là bà Nguyễn Thị H1; chỉnh lý trang 3 chuyển nhượng cho ông Vũ Đại T1 và vợ bà Nguyễn Thị Ngọc D ngày 25/3/2021.

- Giấy CNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 246239 do UBND huyện B cấp ngày 18/02/2021 cho ông Bạch Cung S1 cùng vợ là bà Nguyễn Thị H1; chỉnh lý trang 3 chuyển nhượng cho ông Vũ Đại T1 và vợ bà Nguyễn Thị Ngọc D ngày 25/3/2021.

Thì ông Vũ Đại T1, bà Nguyễn Thị Ngọc D được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký cấp lại theo qui định của pháp luật.

3. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 09/2023/QĐ-BPKCTT ngày 28/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước về “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” quy định tại Điều 126 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Ưu tiên sử dụng tài sản bị phong tỏa trong Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 09/2023/QĐ-BPKCTT ngày 28/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng để thi hành nghĩa vụ trả số tiền gốc và lãi số tiền 7.706.730.000 đồng tại mục 1 phần Quyết định của Bản án này.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị Ngọc T số tiền tạm giữ 628.290.000 (sáu trăm hai tám triệu hai trăm hai mươi chín nghìn đồng) tại tài khoản phong tỏa số: 102000908031; chủ tài khoản: Nguyễn Thị Ngọc T, tại Ngân hàng thương mại cổ phần C (V) - Chi nhánh B - Phòng G khi nghĩa vụ dân sự của bên có nghĩa vụ chấm dứt theo quy định của Bộ luật Dân sự 2015, Luật thi hành án dân sự.

4. Về chi phí tố tụng:

Ông Vũ Đại T1, bà Nguyễn Thị Ngọc D phải chịu chi phí giám định mà mình đã nộp là 6.552.000 đồng.

5. Về án phí:

- Trả lại cho Bà Nguyễn Thị Ngọc T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 77.515.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001133 ngày 14/7/2023 và biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001366 ngày 20/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- Ông Vũ Đại T1, bà Nguyễn Thị Ngọc D phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 115.707.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001367 ngày 20/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Ông Vũ Đại T1, bà Nguyễn Thị Ngọc D còn phải nộp số tiền án phí là 115.407.000 đồng .

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T không phải chịu. Trả lại cho bà Nguyễn Thị Ngọc T 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009325 ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

7. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo khoản 2 Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- TAND huyện Bù Đăng;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thanh Thảo